TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 130/2023/HNGĐ- ST
Ngày 15-12-2023
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN- TỈNH YÊN BÁI

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Xuân Vũ
- Ông Nguyễn Ngọc Minh

Thư ký phiên toà: Ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Yên tham gia phiên tòa: Bà Diêm Thị Thanh Tuyền- Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Yên mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 259/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 16-11-2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30-11-2023 giữa;

Nguyên đơn: Chị Ngôn Thị T, sinh năm 1982- Có mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Y

Bị đơn: Anh Nguyễn Quang B, sinh năm 1976- Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Y

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 10 năm 2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Ngôn Thị T trình bày: Chị T và anh Nguyễn Quang B kết hôn với nhau ngày 29-9-2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L. Sau khi kết hôn chị Tvà anh B chung sống hòa thuận. Đến tháng 12 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Chị T có khuyên bảo nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Nay chị T xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Chị T và anh B có hai con chung tên là Nguyễn Thị Thu M, sinh ngày 27-01-2002 và Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 29-01-2005. Các cháu trên 18 tuổi đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03-11-2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Quang B trình bày: Anh B và chị Ngôn Thị T kết hôn với nhau ngày 29-9-2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L. Sau khi kết hôn anh B và chị T chung sống hòa thuận. Đến tháng 12 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh B và chị T đã sống ly thân từ cuối năm 2022. Anh B xác định tình cảm vẫn còn chị T xin ly hôn anh không đồng ý, đề nghị Tòa án hòa giải để hai vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: anh B và chị T có hai con chung tên là Nguyễn Thị Thu M, sinh ngày 27-01-2002 và Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 29-01-2005. Các cháu trên 18 tuổi trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tòa án tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các đương sự không thỏa thuận được những vấn đề phải giải quyết trong vụ án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa hôm nay phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình; điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 xử: Chị T được ly hôn anh B; chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án huyện L là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt của bị đơn.

[2] *Về tư cách người tham gia tố tụng*: Tòa án xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] *Về tình cảm:* Chị Ngôn Thị T và anh Nguyễn Quang B kết hôn với nhau ngày 29-9-2003, trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L. Đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị Tvà anh B chung sống hòa thuận. Đến tháng 12 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị T xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B. Tại phiên tòa anh B vắng mặt không có lý do. Quá trình giải quyết vụ án anh B xác định tình cảm vẫn còn không nhất trí ly hôn, nhưng anh B không đưa ra được chứng cứ nào là còn tình cảm với chị T. Tại biên bản xác minh ngày 17-11-2023 ở Thôn C, xã L, huyện L, tỉnh Y nơi chị T và anh B cư trú sinh sống cũng xác nhận: Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Chị T và anh B đã sống ly thân từ tháng 12-2022. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn giữa chị T và anh B là trầm trọng. đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử chị T được ly hôn anh B.

[4] *Về con chung*: Chị T và anh B có hai con chung tên là Nguyễn Thị Thu M, sinh ngày 27-01-2002 và Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 29-01-2005. Các con chung trên 18 tuổi đã trưởng thành chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vấn đề này không đặt ra nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị T và anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[6] *Về án phí*: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 53, 56, 57 luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1- Về quan hệ hôn nhân xử: Chị Ngôn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang B

2- Về án phí: Chị Ngôn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số:

AA/2022/0001124 ngày 23-10-2023 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3- Quyền kháng cáo: Chị Ngôn Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Quang B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TA Tỉnh Y;
- VKS Lục Yên;
- CCTHA Lục Yên;
-UBND xã L
- Các đương sự (02);
- Lưu HS. TA, KT

Hoàng Văn Anh